

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T
TỈNH B

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:26/2020/DS-ST

Ngày 04-8-2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị O

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Văn Th

Ông Trần Anh D

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị S - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn H - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2020/TLST- DS ngày 21 tháng 4 năm 2020 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 126/2020/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 6 năm 2020 Quyết định hoãn phiên tòa số 81/2020/QĐST- DS ngày 16 tháng 7 năm 2020 và giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Bình M, sinh năm 1977 (có mặt)

Nơi cư trú: thôn L, xã H, huyện T, tỉnh B.

* *Bị đơn:* Chị Bùi Thị O, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn T, xã C (nay là thị trấn C), huyện T, tỉnh B.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Anh Bùi Văn Q, sinh năm 1971 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn T, xã C (nay là thị trấn C), huyện T, tỉnh B.

- Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Chị H do anh Nguyễn Bình M đại diện theo ủy quyền (có mặt)

Đều cư trú: thôn L, xã H, huyện T, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/4/2020, bản tự khai ngày 21/4/2020 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn anh Nguyễn Bình M trình bày:

Do có quan hệ họ hàng với chị O, anh Q ở thôn T, xã C (nay là thị trấn C), ngày 15/9/2014 vợ chồng anh có cho chị O, anh Q vay số tiền 110.000.000 đồng, chị O nói với anh vay tiền để đảo sổ ngân hàng và kinh doanh gia đình. Khi vay thì hai bên thỏa thuận miệng, không lập thành văn bản do chị O, anh Q nói sẽ trả trước tết âm lịch năm 2015. Vợ chồng anh đồng ý cho chị O, anh Q vay tiền và đã giao đủ số tiền 110.000.000 đồng, chị O là người trực tiếp nhận. Khi cho vay tiền chỉ có vợ chồng anh và vợ chồng chị O, anh Q không có ai khác chứng kiến.

Đến thời hạn trả anh đến đòi nhiều lần nhưng chị O, anh Q không trả được tiền cho anh theo đã thỏa thuận. Đến năm 2016, do chị O chưa trả được tiền nên đã viết giấy vay tiền ghi ngày 10/7/2016 với nội dung ngày 15/9/2014 đã vay của vợ chồng anh số tiền là 110.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là theo ngân hàng, thời hạn vay là 01 năm đến hạn trả là ngày 15/9/2015 nhưng không trả được đúng hạn nên hẹn đến ngày 10/8/2016 sẽ trả một nửa, số còn lại trả dần. Khi viết giấy vay có mặt cả chị O, anh Q nhưng chỉ có chị O ký tên tại phần người vay.

Sau khi viết giấy vay tiền, khoảng tháng 11/2019 anh Q đã trả cho anh 3.000.000 đồng và nói là để cho vợ chồng anh Q trả dần, không nói là trả tiền gốc hay tiền lãi. Anh có viết cho anh Q giấy xác nhận đã trả 3.000.000 đồng. Anh đã đến nhà chị O, anh Q đòi nhiều lần nhưng chị O, anh Q không trả tiền cho anh. Thời gian gần đây nhất anh đến nhà chị O đòi tiền vào tháng 6 năm 2019, vợ chồng anh Q có khát nợ anh và nói là xin trả dần số tiền nợ vợ chồng anh. Số tiền anh cho vợ chồng chị O vay là tài sản chung của vợ chồng anh. Anh yêu cầu chị O, anh Q có trách nhiệm trả vợ chồng anh số tiền nợ gốc là 110.000.000 đồng; tiền lãi theo lãi suất ngân hàng kể từ ngày 15/9/2014 đến khi xét xử vụ án và tiền lãi phát sinh tiếp theo cho đến khi trả hết số nợ.

Tại phiên họp và hòa giải ngày 25/6/2020, anh Nguyễn Bình M xác nhận vợ chồng anh đã nhận của chị Bùi Thị O tổng số tiền 23.000.000 đồng tiền gốc cụ thể: ngày 12/12/2015 (âm lịch) chị H có nhận của chị O số tiền trả là 10.000.000 đồng; ngày 18/2/2016 (âm lịch) chị H nhận của anh Q trả số tiền là 4.000.000 đồng; ngày 27/3/2016 (âm lịch) chị O trả vợ chồng anh số tiền là 4.000.000 đồng; ngày 22/6/2019 (âm lịch) chị O trả vợ chồng anh là 5.000.000 đồng. Số tiền chị O đã trả anh đồng ý trừ vào tiền gốc theo từng thời điểm.

Tại phiên tòa anh M yêu cầu chị O phải trả anh số tiền gốc là 110.000.000 đồng và lãi suất là 0,75%/ tháng kể từ ngày 15/9/2014 âm lịch đến ngày 12/12/2015 (âm lịch). Số tiền gốc là 100.000.000 đồng và lãi suất là 0,75%/ tháng kể từ ngày 13/12/2015 âm lịch đến ngày 18/2/2016 (âm lịch). Số tiền gốc 96.000.000 đồng và lãi suất là 0,75%/ tháng kể từ ngày 18/2/2016 âm lịch đến ngày 27/3/2016 âm lịch. Số tiền gốc là 92.000.000 đồng và lãi suất là 0,75%/ tháng kể từ ngày 27/3/2016 âm lịch cho đến ngày 22/6/2019 âm lịch. Số tiền gốc là 87.000.000 đồng và lãi suất là 0,75%/ tháng kể từ ngày 23/6/2019 âm lịch cho đến khi xét xử vụ án. Anh không yêu cầu anh Bùi Văn Q phải trả số tiền chị O đã vay của vợ chồng anh.

Tại bản tự khai ngày 23/6/2020, bị đơn chị Bùi Thị O trình bày:

Chị có vay của vợ chồng anh M và chị H ở L, xã H, huyện T, tỉnh B số tiền là 110.000.000 đồng tiền gốc. Khi vay tiền chồng và con chị không biết, chị vay sử dụng mục đích cá nhân. Từ khi vay chị mới trả cho vợ chồng anh M, chị H được số tiền 23.000.000 đồng. Chị đề nghị cho chị trả dần theo hàng tháng cho vợ chồng anh M. Tại phiên tòa chị O vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 19/6/2020, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Bùi Văn Q trình bày: anh không biết việc chị O vay tiền của anh M, chị H. Chị O không sử dụng số tiền vay của anh M, chị H vào mục đích gia đình nên anh không có trách nhiệm đối với khoản tiền chị O vay của vợ chồng anh M. Tại phiên tòa, anh Q vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 21/4/2020, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị H trình bày: khoảng tháng 9/2014 vợ chồng chị O có xuống nhà chị hỏi vay số tiền của vợ chồng chị để đảo sổ ngân hàng, có hẹn vài ngày sẽ trả vợ chồng chị tiền nhưng sau đó không trả và lại vay tiếp vợ chồng chị tiền để mua vàng mã với thời hạn 1 tháng sẽ trả vợ chồng chị. Vợ chồng chị đã cho chị O, anh Q vay tổng số tiền là 110.000.000 đồng hẹn đến tháng 1 năm 2015 trả. Khi vay tiền, vợ chồng chị O, anh Q đều có mặt nhưng chỉ có chị O là người viết giấy vay và ký còn anh Q có mặt nhưng không ký vào giấy vay tiền. Vợ chồng chị và vợ chồng chị O có thỏa thuận lãi suất theo ngân hàng, thời gian vay từ ngày 15/9/2014. Từ khi vay đến nay chị O vẫn chưa trả số tiền vay, đến nay chị yêu cầu vợ chồng chị O, anh Q phải trả số tiền gốc và lãi là 165.275.000 đồng.

Tại giấy ủy quyền và bản tự khai ngày 21/4/2020 chị Nguyễn Thị H ủy quyền cho anh Nguyễn Bình M tham gia giải quyết vụ án. Tại phiên tòa chị Nguyễn Thị H vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đảm bảo theo quy định.

Đối với những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn anh đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Bình M đối với chị Bùi Thị O. Buộc chị Bùi Thị O phải trả cho vợ chồng anh M, chị H số tiền vay nợ gốc 87.000.000 đồng và tiền lãi.

Về án phí: chị Bùi Thị O phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: anh M khởi kiện yêu cầu trả số tiền vay đối với chị Bùi Thị O, có nơi cư trú tại thôn T, xã C (nay là thị trấn C), huyện T. Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý giải vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

Tại phiên tòa, chị H vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho anh M tham gia tố tụng. Chị O, anh Q vắng mặt nhưng đã được triệu tập lần thứ hai nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt những đương sự này là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về số tiền gốc, hội đồng xét xử thấy: Qua xem xét nội dung của giấy vay tiền thể hiện chị Bùi Thị O, ở thôn T, xã C (nay là thị trấn C), T, B vay của anh Nguyễn Bình M và chị Nguyễn Thị H ở L, H số tiền 110.000.000 đồng. Thời hạn vay từ ngày 15/9/2014 đến ngày 15/9/2015, lãi suất thỏa thuận theo ngân hàng. Giấy vay tiền chị Bùi Thị O là người viết và ký nhận dưới phần “ người vay”. Khi vay tiền anh M, chị H, chị O là người trực tiếp đến vay tiền và trong giấy vay tiền ở phần chữ ký của người vay là Bùi Thị O. Tại bản tự khai ngày 23/6/2020, chị Bùi Thị O đã thừa nhận có vay của vợ chồng anh M, chị H số tiền gốc 110.000.000 đồng. Sau khi vay đã trả vợ chồng chị H số tiền 23.000.000 đồng. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận ngày 15/9/2014 âm lịch, anh M, chị H đã cho chị O vay số tiền gốc là 110.000.000 đồng với thời hạn vay và lãi suất như thỏa thuận đã nêu trên. Sau khi vay tiền từ ngày 12/12/2015 (âm lịch) đến ngày 22/6/2019 (âm lịch) chị O trả được anh M, chị H tổng số tiền là 23.000.000 đồng. Đến nay, chị O chưa trả cho vợ chồng anh M đủ số tiền gốc là vi phạm nghĩa vụ trả nợ hai bên đã cam kết. Vợ chồng anh M yêu cầu chị O phải trả số tiền vay và lãi suất là đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu trả tiền của anh M là phù hợp với quy định tại Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự.

Về tiền lãi: Tại giấy vay tiền ghi ngày 10/7/2016 thể hiện số tiền gốc vay là 110.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 15/9/2014 đến ngày 15/9/2015 với lãi suất theo ngân hàng. Nay anh M yêu cầu chị O phải trả lãi của số tiền vay là 0,75%/ tháng, kể từ ngày vay 15/9/2014 âm lịch cho đến khi xét xử. Hội đồng xét xử xác định khi anh M cho chị O cho vay tiền 110.000.000 đồng hai bên có thỏa thuận lãi suất. Hợp đồng vay tiền giữa anh M và chị O là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi suất. Nay anh M yêu cầu chị O phải trả lãi là 0,75%/ tháng, kể từ khi vay của khoản tiền vay từ ngày 15/9/2014 âm lịch cho đến khi xét xử ngày 04/8/2020 phù hợp với quy định về lãi suất tại khoản 5 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự nên chấp nhận yêu cầu tính lãi này. Số tiền lãi tính từ khi vay đến khi xét xử là:

Từ ngày 15/9/2014 âm lịch (tức ngày 08/10/2014 dương lịch) đến ngày 12/12/2015 âm lịch (tức ngày 21/01/2016 dương lịch) lãi suất 0,75%/ tháng của số tiền 110.000.000 đồng là 15 tháng 12 ngày: $110.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\% / \text{tháng} \times 15 \text{ tháng} 12 \text{ ngày} = 12.705.000 \text{ đồng};$

Từ ngày 13/12/2015 âm lịch (tức ngày 22/01/2016 dương lịch) đến ngày 18/2/2016 âm lịch (tức ngày 26/3/2016 dương lịch) lãi suất 0,75%/ tháng của số tiền 100.000.000 đồng là 02 tháng 04 ngày: $100.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\% / \text{tháng} \times 02 \text{ tháng} 04 \text{ ngày} = 1.600.000 \text{ đồng};$

Từ ngày 19/2/2016 âm lịch (tức ngày 27/3/2016 dương lịch) đến ngày 27/3/2016 âm lịch (tức ngày 03/5/2016 dương lịch) lãi suất 0,75%/ tháng của số tiền 96.000.000 đồng là 01 tháng 6 ngày: $96.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\% / \text{tháng} \times 01 \text{ tháng} 6 \text{ ngày} = 864.000 \text{ đồng}$;

Từ ngày 28/3/2016 âm lịch (tức ngày 04/5/2016 dương lịch) cho đến ngày 22/6/2019 âm lịch (tức ngày 24/7/2019 dương lịch) lãi suất 0,75%/ tháng của số tiền 92.000.000 đồng là 38 tháng 19 ngày: $92.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\% / \text{tháng} \times 38 \text{ tháng} 19 \text{ ngày} = 26.657.000 \text{ đồng}$;

Từ ngày 23/6/2019 âm lịch (tức ngày 25/7/2019 dương lịch) cho đến khi xét xử vụ án ngày 04/8/2020 dương lịch lãi suất 75%/ tháng của số tiền 87.000.000 đồng là 12 tháng 9 ngày: $87.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\% / \text{tháng} \times 12 \text{ tháng} 9 \text{ ngày} = 8.025.750 \text{ đồng}$;

Tổng cộng lãi là $12.705.000 \text{ đồng} + 1.600.000 \text{ đồng} + 864.000 \text{ đồng} + 26.657.000 \text{ đồng} + 8.025.750 \text{ đồng} = 49.851.750 \text{ đồng}$.

Tổng gốc và lãi là $87.000.000 \text{ đồng} + 49.851.750 \text{ đồng} = 136.851.750 \text{ đồng}$

Về nghĩa vụ trả tiền: Số tiền chị O vay là tài sản chung của anh M, chị H. Chị O vay tiền của vợ chồng anh M để sử dụng cá nhân. Anh M yêu cầu chị O phải trả số tiền vay, không yêu cầu anh Q trả số tiền chị O đã vay anh. Do vậy, Hội đồng xét xử căn buộc cá nhân chị O phải trả cho anh M, chị H số tiền gốc và lãi tính đến ngày 04/8/2020 là 136.851.750 đồng.

[3] Về lãi suất phát sinh do chậm trả tiền: Do hai bên đương sự không thỏa thuận được mức lãi suất chậm trả tiền nên Hội đồng xét xử căn áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để ấn định mức lãi suất chậm trả tiền.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của anh M được chấp nhận nên chị O phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Anh M được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2, khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 357; Điều 463; khoản 1, 5 Điều 466; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Bình M đối với chị Bùi Thị O.

Buộc chị Bùi Thị O phải trả cho anh Nguyễn Bình M và chị Nguyễn Thị H số tiền 87.000.000 đồng tiền gốc và 49.851.750 đồng tiền lãi. Tổng số tiền là

136.851.750 đồng (một trăm ba mươi sáu triệu tám trăm năm mươi một nghìn bảy trăm năm mươi đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền phải trả, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí: chị Bùi Thị O phải chịu 6.842.587 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại anh Nguyễn Bình M số tiền 4.132.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số AA/2018/0006267 ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đoàn Thị O